SAO Y; Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu; 15/12/2023 15:06:29

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 101 /NQ-HĐND	*Thành phố Lai Châu, ngày 15 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU
KHOÁ IV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu; số 1267/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 về việc điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Lai Châu; số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án,

công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Công văn số 901/UBND-KTN ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 3285/UBND-KTN ngày 29/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc tiếp tục rà soát, thống nhất các loại quy hoạch trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Văn bản số 1524/STNMT-ĐĐB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố;

Căn cứ Thông báo số 1024-TB/ThU ngày 04/12/2023 của Thành ủy Lai Châu về việc Thông báo Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khóa IV (ngày 02/12/2023);

Căn cứ các nội dung tại Thông báo kết quả thẩm định số 3229/TB-HĐTĐ ngày 24/11/2023 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu đã tiếp thu, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

Xét Tờ trình số 3863/TTr-UBND ngày 04/12/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thành phố Lai Châu và ý kiến của Đại biểu HĐND thành phố Lai Châu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên 9.687,99 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 7.148,03 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 2.360,57 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 179,39 ha.

(Chi tiết ở phụ lục 01 kèm theo)

2. Một số điểm, khu vực điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:

Có 91 điểm, khu vực điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành và nhu cầu sử dụng đất nhằm đáp ứng kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

(Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo)

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Leahng

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.028,72 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 4,46 ha.

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 64,76 ha.

(Chi tiết ở phụ lục 03 kèm theo)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa chuyển sang đất nông nghiệp là 1.147,59 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 97,37 ha.

(Chi tiết ở phụ lục 04 kèm theo)

5. Vị trí, diện tích các điểm, khu vực điều chỉnh, chuyển mục đích được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000, báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu.

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu thực hiện các nội dung tiếp theo để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các Đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu khoá IV, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND, UBND Tỉnh;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ thành phố;
- Các Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng HĐND-UBND thành phố;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Giàng Thị Xoa

Phụ lục 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất trên địa bàn thành phố Lai Châu

(Kèm theo Nghị quyết số 101 /NQ-HĐND, ngày 15 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phài	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**9.687,99**	**579,01**	**5.400,74**	**203,11**	**250,30**	**468,97**	**2.443,44**	**342,41**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***7.148,03***	***81,30***	***4.903,07***	***85,64***	***105,59***	***98,67***	***1.667,82***	***205,95***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	832,45	1,00	442,31	4,75	30,59	22,48	329,30	2,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.746,05	33,14	951,23	27,76	33,05	30,20	587,06	83,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	672,55	28,28	367,44	0,53	4,39	22,80	223,18	25,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.402,10	0,00	2.038,63	29,44	31,19	0,44	211,57	90,84
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.357,01	17,80	1.087,62	22,40	0,00	15,27	213,30	0,63
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	74,86	0,86	0,70	0,77	1,46	6,42	63,04	1,61
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	63,01	0,22	15,14	0,00	4,92	1,06	40,38	1,28
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2.360,57***	***495,72***	***402,17***	***115,63***	***144,44***	***369,43***	***696,96***	***136,23***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,91	5,63	36,80	0,05	2,68	20,00	7,27	7,49
2.2	Đất an ninh	CAN	54,38	12,83	0,74	0,32	0,31	6,10	31,65	2,43
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	186,70	61,14	8,38	8,20	11,65	31,79	62,57	2,97
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,55	1,07	1,50	0,21	0,00	0,00	8,77	0,00
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,48	0,00	31,99	0,00	0,00	1,01	16,48	0,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.013,35	168,47	214,72	52,96	75,85	156,77	286,51	58,07
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*638,15*	*122,63*	*128,91*	*36,63*	*42,18*	*112,35*	*146,06*	*49,39*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*77,29*	*4,32*	*22,56*	*1,08*	*3,32*	*2,86*	*41,64*	*1,51*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*43,07*	*14,05*	*1,82*	*1,44*	*12,34*	*4,81*	*8,25*	*0,37*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*20,00*	*0,13*	*0,09*	*2,12*	*1,04*	*11,73*	*4,72*	*0,17*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phài	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*119,60*	*8,72*	*47,43*	*6,14*	*14,61*	*19,08*	*18,55*	*5,07*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*24,56*	*6,45*	*4,32*	*0,70*	*0,00*	*0,00*	*13,11*	*0,02*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*17,04*	*2,30*	*3,32*	*0,53*	*0,16*	*2,62*	*7,95*	*0,16*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*2,02*	*1,59*	*0,03*	*0,18*	*0,14*	*0,00*	*0,07*	*0,00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,21*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*12,21*	*0,00*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*4,60*	*4,27*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,33*	*0,00*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*33,50*	*0,00*	*6,24*	*2,42*	*1,51*	*0,00*	*23,33*	*0,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*8,93*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*8,93*	*0,00*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*3,11*	*0,40*	*0,00*	*0,00*	*0,29*	*1,07*	*1,35*	*0,00*
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*9,27*	*3,61*	*0,00*	*1,72*	*0,27*	*2,25*	*0,00*	*1,42*
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,64	0,00	17,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	203,99	79,28	12,61	9,38	5,12	37,04	51,10	9,46
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	104,52	0,00	53,67	0,00	0,00	0,00	50,85	0,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	512,34	117,02	15,08	39,63	46,21	107,95	139,45	47,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,04	14,73	2,04	1,15	0,32	2,18	0,59	7,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,54	9,89	1,70	2,27	2,31	6,60	1,00	1,77
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	1,46	0,00	0,00	1,46	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,03	0,00	5,31	0,00	0,00	0,00	40,72	0,00
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,66	25,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***179,39***	***2,00***	***95,51***	***1,85***	***0,27***	***0,87***	***78,66***	***0,23***

Phụ lục 02. Một số điểm, Khu đất điều chỉnh so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 101 /NQ-HĐND, ngày 15 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Lai Châu)

STT	Vị trí khu đất/thửa đất	Mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt	Mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	Diện tích (ha)
1	Khu đất cạnh Trường Cao đẳng Cộng đồng, xã Sùng Phài	Đất giáo dục	Đất ở nông thôn + đất văn hoá	7,42
2	Khu đất Công an, y tế xã Sùng Phài	Đất nông nghiệp	Đất an ninh + đất y tế+ đất thể thao	0,90
3	Khu đất công trình Văn hoá, thể thao công cộng xã Sùng Phài	Đất giáo dục	Đất văn hoá + đất thể thao	1,50
4	Khu đất đối diện cây xăng Nậm Loỏng, xã Sùng Phài	Đất giáo dục	Đất giáo dục + đất ở tại nông thôn	2,54
5	Khu đất trường mầm non Sùng Phài	Đất phát triển đô thị mới	Đất giáo dục	1,50
6	Mở rộng Trường Mầm Non xã Sùng Phài	Đất y tế + Đất giáo dục	Đất giáo dục	0,49
7	Khu chăn nuôi tập trung tại bản Căn Câu, xã Sùng Phài	Đất nông nghiệp + đất chưa sử dụng	Đất nông nghiệp khác	14,50
8	Khu đất giáp đường vào bản Gia Khâu (cạnh trụ sở UBND xã Sùng Phài)	Đất hạ tầng	Đất ở nông thôn+ Đất thương mại dịch vụ	0,46
9	Khu đất hang động Gia Khâu, xã Sùng Phài	Đất rừng phòng hộ	Đất danh lam thắng cảnh	4,4
10	Khu đất giáp trường THCS Quyết Thắng, xã Sùng Phài	Đất giáo dục	Đất ở nông thôn	0,36
11	Khu dân cư các bản trên địa bàn xã Sùng Phài theo đăng ký nhu cầu của xã điều chỉnh, bổ sung	Đất nông nghiệp	Đất ở nông thôn	6,9
12	Khu đất quy hoạch thương mại dịch vụ bản Gia Khâu 1, xã Sùng Phải	Đất nông nghiệp	Đất thương mại dịch vụ	2,30
13	Khu đất quy hoạch Thủy điện Lùng Thàng (địa phận thành phố), xã Sùng Phải	Đất nông nghiệp + đất chưa sử dụng	Đất năng lượng	2,79
14	Sân thể thao các bản, xã Sùng Phài	Đất nông nghiệp + đất trụ sở cơ quan cũ	Đất thể thao	1,38
15	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn 2 vị trí, xã	Đất nông nghiệp	Đất thương mại dịch vụ	1,00

STT	Vị trí khu đất/thửa đất	Mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt	Mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	Diện tích (ha)
	Sùng Phài			
16	Các tuyến đường giao thông nội đồng các bản, xã Sùng Phài	Đất nông nghiệp	Đất giao thông	2,29
17	Mỏ đất bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài	Đất nông nghiệp + đất chưa sử dụng	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	5,12
18	Mở rộng khai thác đá làm nguyên vật liệu sản xuất cát nghiền và VLXD khác tại mỏ đá Sùng Chô 2, xã Sùng Phài	Đất nông nghiệp + đất chưa sử dụng + Đất sản xuất vật liệu xây dựng	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	7,54
19	Mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh tại bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài	Đất nông nghiệp	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,8
20	Cập nhật các vị trí hiện trạng đất nông nghiệp khác trên địa bàn phường Quyết Thắng	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nông nghiệp khác	2,17
21	Cục dự trữ Tây Bắc, phường Quyết Thắng	Đất trụ sở cơ quan	Đất kho dự trữ quốc gia	1,95
22	Bỏ quy hoạch Tuyến đường tại bản Séo Làn Than, phường Quyết Thắng	Đất giao thông	Đất khu dân cư	0,66
23	Khu đất dọc tuyến mương Quyết Tiến - Quyết Thắng	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất khu vui chơi giải trí công cộng + Đất ở đô thị + Hành lang mương	2,5
24	Khu đất sau trung tâm hội nghị thành phố, phường Quyết Tiến	Đất trụ sở cơ quan	Đất thương mại dịch vụ	1,17
25	Các tuyến đường, khu dân cư đối diện công an thành phố, các vị trí thuộc Khu đất tổ dân phố số 01 và tổ dân phố số 02, phường Quyết Tiến	Khu dân cư	Đất giao thông + Khu dân cư	46,00
26	Vị trí đất ở hiện trạng tại tổ dân phố số 03 giáp đường Võ Nguyên Giáp	Đất an ninh	Đất ở đô thị	0,27
27	Bãi đỗ xe theo dự thảo quy hoạch phân khu 1, phường Quyết Tiến	Đất trồng lúa nước còn lại + đất trồng cây hàng năm khác + đất trồng cây lâu năm+ đất rừng phòng hộ	Đất giao thông	2,13

STT	Vị trí khu đất/thửa đất	Mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt	Mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	Diện tích (ha)
28	Viện kiểm soát nhân dân thành phố cũ, phường Quyết Tiến	Đất thương mại dịch vụ	Đất ở đô thị	0,06
29	Khu đất giáp đất quốc phòng tại tổ 2, phường Quyết Tiến	Đất quốc phòng	Đất ở đô thị	0,44
30	Khu đất từ tuyến đường nối hai phường đến đường vành Đai, phường Quyết Tiến	Đất nông nghiệp	Đất ở đô thị + Đất thương mại dịch vụ + Đất giao thông	12,55
31	Vị trí đất dôi dư dự kiến cấp đất cho hộ gia đình chính sách	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất ở đô thị	0,01
32	Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước thải tại phường Tân Phong, Quyết Tiến	Đất ở đô thị + Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất thuỷ lợi + Đất ở đô thị	0,02
33	Khu đất bám đường bản Thành lập và phía sau Đền Lê Lợi	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất ở đô thị	1,75
34	Nhà văn hoá tổ 8, phường Đoàn Kết	Đất khu đô thị	Đất văn hoá	0,05
35	Nhà văn hoá tổ 9, phường Đoàn Kết	Đất thương mại dịch vụ	Đất văn hoá	0,07
36	khu Khách sạn Phương Thanh, phường Đoàn Kết	Đất ở đô thị	Đất thương mại dịch vụ	0,55
37	Bãi đỗ xe theo dự thảo quy hoạch phân khu 1, phường Đoàn Kết	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất giao thông	0,10
38	Khu đất phía sau UBND tỉnh cũ, phường Đoàn Kết	Đất ở đô thị	Đất thuỷ lợi	0,32
39	Điều chỉnh một số vị trí đất ở tại tổ 3, 8, 10, 11, phường Đoàn Kết	Đất nông nghiệp + Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất ở đô thị	1,96
40	Khu đất giáp bệnh viên y học cổ truyền, phường Đoàn Kết	Đất y tế	Đất ở đô thị	0,28
41	Nhà điều hành công viên hồ Thủy Sơn, phường Tân Phong	Đất thương mại dịch vụ	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,17
42	Điều chỉnh phạm vi ranh giới khu lâm viên, phường Tân Phong	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất khu vui chơi giải trí công cộng + Đất thương mại dịch vụ	18,50
43	Vị trí giáp đường Thanh Niên, sau trụ sở đài truyền hình, phường Tân Phong	Đất ở đô thị	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,33

STT	Vị trí khu đất/thửa đất	Mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt	Mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	Diện tích (ha)
44	Khu đất bản Tả Làn Than, tổ 19, phường Tân Phong	Đất khu vui chơi giải trí công cộng + đất ở mới	Đất ở hiện trạng, mới	45,00
45	Nhà văn hoá tổ 18, phường Tân Phong	Đất ở đô thị	Đất văn hoá	0,10
46	Vị trí giáp đường Lê Duẩn, phường Tân Phong	Đất ở đô thị	Đất thương mại dịch vụ	1,50
47	Trường chính trị tỉnh Lai Châu, phường Tân Phong	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất giáo dục	0,7
48	Mở rộng hành lang giao thông phía trước trường chính trị tỉnh, phường Tân Phong	Đất giáo dục	Đất giao thông	0,02
49	Khu đất cạnh đài truyền hình tỉnh, phía đường Nguyễn Chí Thanh	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất thương mại dịch vụ	0,20
50	Khu đất bám hồ Thượng tại tổ 14, phường Tân Phong	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất ở đô thị	0,06
51	Điều chỉnh ranh giới khu liên hợp thể thao tỉnh khu A, phường Tân Phong	Đất nông nghiệp + Đất giao thông	Đất thể thao	4,53
52	Khu đất đã giao cho doanh nghiệp Mạnh Quân, bám đường Nguyễn Viết Xuân, phường Tân Phong	Đất khu vui chơi giải trí công cộng + Đất ở đô thị	Đất thương mại dịch vụ + Đất ở đô thị	0,22
53	Khu đất cạnh mương thoát nước tổ 21, phường Tân Phong	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất ở đô thị	1,80
54	Bãi đỗ xe theo dự thảo quy hoạch phân khu 1, phường Tân Phong	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất giao thông	0,25
55	Điều chỉnh một số vị trí đất ở tại phường Tân Phong	Đất nông nghiệp + Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất ở đô thị	1,00
56	Khu đất cạnh Khách sạn Việt Trang, phường Đông Phong	Đất thương mại dịch vụ	Đất văn hoá	0,14
57	Điều chỉnh khu đất tổ 23, phường Đông Phong	Đất ở và đất hạ tầng + Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất ở + Đất hạ tầng+ đất nông nghiệp	20,00

STT	Vị trí khu đất/thửa đất	Mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt	Mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	Diện tích (ha)
58	Khu đất sau bệnh viện cập nhật theo phân khu 3, phường Đông Phong	Đất ở+ đất hạ tầng+ đất giao thông+đất thương mại dịch vụ+đất mặt nước chuyên dùng+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất ở+ đất hạ tầng+ đất giao thông+đất thương mại dịch vụ+đất mặt nước chuyên dùng+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	83,00
59	Bãi đỗ xe theo dự thảo quy hoạch phân khu 3, phường Đông Phong	Đất khu vui chơi giải trí công cộng + Đất khu đô thị	Đất giao thông	3,00
60	Khu đất đồi sau trường Lê Quý Đôn, phường Đông Phong	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất nông nghiệp	8,90
61	Cập nhật ranh giới kênh thoát nước khu dân cư số 1, giai đoạn 2, phường Đông Phong	Đất ở đô thị	Đất thuỷ lợi	0,10
62	Điều chỉnh một số vị trí đất ở tại tổ 23, 25, bản Tả Xin Chải, phường Đông Phong	Đất nông nghiệp + Đất khu vui chơi giải trí công cộng	Đất ở đô thị	0.6
63	Mở rộng đường chính của xã theo quy hoạch phân khu 3 tại 2 bên đường đi Đông Pao, xã San Thàng, phường Đông Phong	Đât ở+đất nông nghiệp	Đất giao thông	4,50
64	Điều chỉnh vị trí Trụ sở CA xã San Thàng	Đất giáo dục	Đất an ninh	0,20
65	Bổ sung Trụ sở làm việc lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC, CHCN tại tuyến đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu, xã San Thàng	Đất nông nghiệp	Đất an ninh	0,62
66	Khu đất sau Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh từ đất nông nghiệp, xã San Thàng	Đất nông nghiệp	Đất văn hoá + đất thể thao	1,25
67	Quy hoạch đất tôn giáo tại bản Séo Xin Chải, xã San Thàng	Đất ở nông thôn	Đất tôn giáo	0,33
68	Khu chăn nuôi tập trung tại xã San Thàng	Đất nông nghiệp + đất chưa sử dụng	Đất nông nghiệp khác	31,00
69	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Phan Lìn, xã San Thàng cho phù hợp với hiện trang	Đất nông nghiệp + đất nghĩa trang	Đất nghĩa trang	23,00
70	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp thành phân vi sinh, xã San Thàng	Đất nông nghiệp	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,00

STT	Vị trí khu đất/thửa đất	Mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt	Mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	Diện tích (ha)
71	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, xã San Thàng	Đất nông nghiệp	Đất thương mại dịch vụ	0,65
72	Điểm xây dựng khu giết mổ tập trung trên địa bàn thành phố Lai Châu, xã San Thàng	Đất nông nghiệp	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,30
73	Điều chỉnh ranh giới thủy điện Nậm Hồ, xã San Thàng	Đất nông nghiệp + đất chưa sử dụng + đất đất thủy lợi	Đất năng lượng	6,02
74	Cập nhật ranh giới đường tỉnh 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So), xã San Thàng	Đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng	Đất giao thông	12,25
75	Cập nhật ranh giới hồ chứa nước Giang Ma, xã San Thàng	Đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng	Đất thủy lợi	6,48
76	Cập nhật ranh giới Cụm tiểu thủ công nghiệp tập trung, xã San Thàng	Đất sản xuất kinh doanh	Đất rừng sản xuất	7,50
77	Cập nhật ranh giới trận địa súng máy phòng không 12.7 mm, xã San Thàng	Đất nông nghiệp	Đất quốc phòng	0,05
78	Khu dân cư các bản trên địa bàn xã San Thàng theo đăng ký nhu cầu của xã điều chỉnh, bổ sung	Đất nông nghiệp	Đất ở nông thôn	9,13
79	Các tuyến đường giao thông nội đồng các bản, xã San Thàng	Đất nông nghiệp	Đất giao thông	1,50
80	Mỏ đất bản Chin Chu Chải, xã San Thàng	Đất nông nghiệp	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	2,03
81	Sân thể thao các bản, xã San Thàng	Đất nông nghiệp + Đất giáo dục + Đất văn hoá	Đất thể thao	0,82
82	Bãi đỗ xe theo dự thảo quy hoạch phân khu 3, xã San Thàng	Đất khu đô thị	Đất giao thông	3,32
83	Trường trung cấp dạy nghề (Bản Duy Phong, xã San Thàng)	Đất nông nghiệp + Đất giáo dục	Đất giáo dục	1,30
84	Khu đất quy hoạch mới đất trồng cây hàng năm khác tại xã Sùng Phài, xã San Thàng	Đất chưa sử dụng	Đất trồng cây hàng năm khác	400,00
85	Khu đất quy hoạch bổ sung thêm đất trồng cây lâu năm tại xã Sùng Phài, San Thàng, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Đông Phong	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất chưa sử dụng	Đất trồng cây lâu năm	150,00

STT	Vị trí khu đất/thửa đất	Mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt	Mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	Diện tích (ha)
86	Khu đất quy hoạch đất rừng sản xuất theo quy hoạch lâm nghiệp	Đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng	Đất rừng sản xuất	511,00
87	Khu đất quy hoạch đất rừng phòng hộ theo quy hoạch lâm nghiệp	Đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng	Đất rừng phòng hộ	245,00
88	Quy hoạch đất ở đối diện bãi đỗ xe xã San Thàng	Đất an ninh+đất nông nghiệp	Đất ở nông thôn	0,22
89	Quy hoạch đất ở tại một số điểm nhỏ lẽ tại xã San Thàng	Đất nông nghiệp	Đất ở nông thôn	4,00
90	Đất dôi dư trên địa bàn thành phố	Đất chưa sử dụng	Đất ở đô thị và đất ở nông thôn	5,1
91	Một số điểm nhỏ lẻ khác			

Leaing

Phụ lục 03. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã thành phố Lai Châu

(Kèm theo Nghị quyết số 101 /NQ-HĐND, ngày 15 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phài	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.030,16**	**164,14**	**151,47**	**24,41**	**69,75**	**149,71**	**417,37**	**53,32**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,52	13,18	19,58	1,75	6,68	26,45	110,52	6,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	467,19	69,56	73,38	7,03	50,81	75,32	165,87	25,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	272,40	65,11	34,38	14,66	10,98	33,54	93,74	19,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,39	0,00	18,67	0,00	0,00	0,00	3,62	0,10
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,93	13,53	2,13	0,37	0,00	2,19	18,71	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	46,74	2,76	3,33	0,60	1,28	12,21	24,91	1,65
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**4,46**	**0,00**	**1,19**	**0,00**	**0,58**	**0,00**	**2,46**	**0,23**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	**4,46**	0,00	1,19	0,00	0,58	0,00	2,46	0,23
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**64,76**	**10,23**	**7,15**	**1,68**	**4,07**	**8,24**	**29,68**	**3,71**

Phụ lục 04. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã thành phố Lai Châu

(Kèm theo Nghị quyết số 101 /NQ-HĐND, ngày 15 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phài	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến
(1)	(2)	(3)	4=5+6+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.147,59***	***1,94***	***730,22***			***6,96***	***408,01***	***0,46***
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	400,00		157,00				243,00	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	243,15		195,00				48,15	
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	450,30	1,94	365,00			6,96	76,40	
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,15		5,87				12,28	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***97,37***	***11,35***	***22,84***	***9,03***	***9,82***	***13,71***	***27,26***	***3,36***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,59		2,59			0,20	3,80	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,25					2,17	0,08	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,98	0,74		0,16		0,08	0,00	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,82						0,82	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,98		7,69				3,29	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,29	3,85	5,16	5,42	3,12	1,65	4,23	0,86
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*18,97*	*2,59*	*4,76*	*5,11*	*3,09*	*1,38*	*1,29*	*0,75*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*0,84*	*0,07*	*0,40*		*0,03*	*0,01*	*0,22*	*0,11*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*1,47*	*1,19*				*0,20*	*0,08*	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,37*			*0,31*		*0,06*		
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*1,23*						*1,23*	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,41*						*1,41*	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,40		1,40					
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,38	1,13				2,25		
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,76		5,50				6,26	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	34,17	5,63	0,50	2,70	6,70	7,36	8,78	2,50
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,75			0,75				